

Phụ lục 1

THỐNG KÊ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGỌC BAY

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Bay)

TT	Thôn	Diện tích cây hằng năm (ha)						Diện tích cây lâu năm (ha)						Đàn gia súc (con)					Ghi chú
		Lúa	Ngô	Sắn	Mía	Rau	Đậu	Cây ăn quả	Cao su	Cà phê	chanh dây	Mã c ca	Bời lời	Bò	Trâu	Lợn	Dê	Gà/vịt	
1	Trung Nghĩa Đông	20	0	35	4	1	1	4	220	21	6	2	2	199	53	50	15	12.700	
2	Trung Nghĩa Tây	29	0	59	9	0	0	2	184	13	2	2	3	165	0	7.545	75	550	
3	Thôn 2	22	0	94	4	1	1	11	104	10	2	3		145	0	330	10	750	
4	Kroong Klah	25	2	100	2	1	0	5	141	11	0	10	3	436	15	70	210	570	
5	Kroong Ktu	4	1	68	11	0	1	7	103	9	3	7	2	327	13	187	30	400	
6	Plei Klech	4	1	35	227	0	0	1	230	8	0	2	1	225	0	30	0	1.200	
7	Đăk Rơ Đe	12	1	10	10	0	0	3	59	18	0	3	0	127	0	55	0	1.200	
8	Măng La	3	3	28	37	3	4	4	46	5	0	2	0	410	0	75	0	350	
9	Kơ Năng	4	5	50	3	1	0	1	125	10	0	2	1	146	0	150	0	1.200	
10	Kon Hngo Kotu	8	2	12	5	1	0	1	17	3	0	1	0	370	0	186	0	467	
11	Kon Hngo Kolah	5	2	25	15	1	2	3	30	5	0	2	0	520	0	10	8	1.500	
12	Trung Thành	11	12	48	4	2		6	320	5	2	0	0	35	0	421	0	385	
13	Phương Quý 1	3	3	10	0	8	0	0	80	4	0	0	1	50	0	385	0	650	
14	Phương Quý 2	3	3	10	0	2	1	20	15	0	0	0	1	107	0	426	0	2.183	
15	Kon Rơ Bang 1	0	0	25	0	5	0	0	0	0	0	1	2	360	0	211	4	455	
16	Kon Rơ Bang 2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	185	0	98	0	97	
	TỔNG CỘNG	152	35	610	330	25	9	67	1.674	122	15	33	15	3.807	81	10.229	352	24.657	

Phụ lục 2

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÂY LÂU NĂM CHUYỂN ĐỔI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGỌC BAY

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Bay)

TT	Thôn	Diện tích cây lâu năm (ha)						Diện tích cây chuyển đổi lâu năm (ha)						Ghi chú
		Cây ăn quả	Cao su	Cà phê	chanh dây	Mắc ca	Bò lòi	Cây ăn quả	Cao su	Cà phê	chanh dây	Mắc ca	Bò lòi	
1	Trung Nghĩa Đông	4	220	21	6	1,7	2	4	216	28	6	0,7	2	
2	Trung Nghĩa Tây	1,5	184	13	1,5	1,9	2,5	1,5	180,9	17	3,5	1	2,5	
3	Thôn 2	10,8	104	10	2	3	0	10,8	101,5	15	2,5	1,5	0	
4	Kroong Klah	5	141	11	0	10	3	5	143	18	0	5	3	
5	Kroong Ktu	6,7	103	9	3	7	1,5	6,7	104	12	8	3	1,5	
6	Plei Klech	1	230	8	0	1,5	1	1	224,8	14	0	0,7	1	
7	Đăk Rơ Đe	3	59	18	0	2,5	0	3	57	22	0	2,5	0	
8	Măng La	4	46	5	0	1,5	0	4	47	5	0	0,5	0	
9	Kơ Năng	0,5	125	10	0	1,5	1	0,5	122	15,5	0	0,5	1	
10	Kon Hngo Kotu	1	17	3	0,2	0,5	0	1	17	3	0,2	0,5	0	
11	Kon Hngo Kolah	3	30	5	0,3	1,5	0	3	31	6,5	0,3	0,5	0	
12	Trung Thành	6	320	5	2	0,2	0	7	313	12	2	0,2	0	
13	Phương Quý 1	0	80	4	0	0	1	0	80	4	0	0	1	
14	Phương Quý 2	20	15	0	0	0	0,5	20	15	0	0	0	0,5	
15	Kon Rơ Bang 1	0	0	0	0	0,5	2	0	0	0	0	0,5	2	
16	Kon Rơ Bang 2	0	0	0,2	0	0,15	0	0	0	0,2	0	0,15	0	
	TỔNG CỘNG	66,50	1674,00	122,20	15,00	33,45	14,50	67,50	1652,20	172,20	22,50	17,25	14,50	

Phụ lục 3

THỐNG KÊ CÂY HÀNG NĂM CHUYỂN ĐỔI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGỌK BAY

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ngok Bay)

TT	Thôn	Diện tích cây hàng năm hiện có (ha)						Diện tích cây hàng năm chuyển đổi (ha)						Ghi chú
		Lúa	Ngô	Sắn	Mía	Rau	Đậu	Lúa	Ngô	Sắn	Mía	Rau	Đậu	
1	Trung Nghĩa Đông	20	0	35	4	0,5	1	20	0	33	4	0,5	1	
2	Trung Nghĩa Tây	29	0	59	9	0,2	0	29	0	58	8	0,2	0	
3	Thôn 2	22	0	94	3,8	0,7	0,7	22	0	92,5	3,8	0,7	0,7	
4	Kroong Klah	25	1,5	100	2	0,5	0	25	1,5	96	2	0,5	0	
5	Kroong Ktu	3,5	1	68	10,5	0,4	0,5	3,5	1	63,5	10	0,4	0,5	
6	Plei Klech	4	1	35	227	0	0,1	4	0	34	229	0	0,1	
7	Đăk Rơ Đe	11,5	1	10	10	0,3	0,1	11,5	1	8	10	0,3	0,1	
8	Măng La	3	3	28	37	3	4	3	3	31,5	39	1	0,5	
9	Kơ Năng	4	5	50	3	0,5	0	4	5	48	3,5	0,5	0	
10	Kon Hngo Kotu	7,5	2	12	4,5	0,5	0	7,5	2	12	4,5	0,5	0	
11	Kon Hngo Kolah	5	2	25	15	1	2	5	2	23	17	1	0,5	
12	Trung Thành	11	12	48	4	2		11	12	47	4	2		
13	Phương Quý 1	3	3	10	0	8	0	3	3	10	0	8	0	
14	Phương Quý 2	3	3	10	0	2	1	3	3	10	0	2	1	
15	Kon Rơ Bang 1	0	0	25	0	5	0	0	0	25	0	5	0	
16	Kon Rơ Bang 2	0	0	1	0,3	0	0	0	0	1	0,3	0	0	
	TỔNG CỘNG	151,50	34,50	610,00	330,10	24,60	9,40	151,50	33,50	592,50	335,10	22,60	4,40	

THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN ĐÀN VẬT NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGỌC BAY

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Bay)

TT	Thôn	Đàn gia súc hiện nay (con)					Đàn gia súc phát triển (con)					Ghi chú
		Bò	Trâu	Lợn	Dê	Gà/vịt	Bò	Trâu	Lợn	Dê	Gà/vịt	
1	Trung Nghĩa Đông	199	53	50	15	12.700	209	56	50	20	14.000	
2	Trung Nghĩa Tây	165	0	7.545	75	550	173	0	9.000	100	550	
3	Thôn 2	145	0	330	10	750	152	0	330	15	750	
4	Kroong Klah	436	15	70	210	570	458	16	70	250	570	
5	Kroong Ktu	327	13	187	30	400	343	14	187	40	400	
6	Plei Klech	225	0	30	0	1.200	236	0	30	0	1.500	
7	Đăk Rơ Đe	127	0	55	0	1.200	133	0	55	0	1.500	
8	Măng La	410	0	75	0	350	431	0	75	0	350	
9	Kơ Năng	146	0	150	0	1.200	153	0	150	0	1.200	
10	Kon Hngo Kotu	370	0	186	0	467	389	0	186	0	467	
11	Kon Hngo Kolah	520	0	10	8	1.500	546	0	10	8	1.700	
12	Trung Thành	35	0	421	0	385	37	0	421	0	385	
13	Phương Quý 1	50	0	385	0	650	53	0	385	0	650	
14	Phương Quý 2	107	0	426	0	2.183	112	0	426	0	2.300	
15	Kon Rơ Bang 1	360	0	211	4	455	378	0	211	4	455	
16	Kon Rơ Bang 2	185	0	98	0	97	194	0	98	0	97	
	TỔNG CỘNG	3.807	81	10.229	352	24.657	3.997	85	11.684	437	26.874	